

Số: 2164 /QĐ-ĐHYD

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 8 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc ban hành chương trình đào tạo đại học**  
**Ngành Hộ sinh**

**HIỆU TRƯỞNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC TP. HỒ CHÍ MINH**

*Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐT ngày 20/10/2020 của Hội đồng Trường Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh;*

*Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐT ngày 20/10/2021 của Hội đồng Trường Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh về việc điều chỉnh một số nội dung tại Nghị quyết số 10/NQ-HĐT ngày 20/10/2020 của Hội đồng Trường về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh;*

*Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về Chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;*

*Căn cứ Quyết định số 1288/QĐ-ĐHYD ngày 20/6/2022 của Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh về việc trình bày đề cương chương trình đào tạo đại học tại Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh;*

*Căn cứ Biên bản họp ngày 26/7/2022 của Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo ngành Hộ sinh;*

*Theo đề nghị của Trưởng Phòng Đào tạo đại học.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành chương trình đào tạo đại học hệ chính quy ngành Hộ sinh

*(Kèm theo Quyết định này).*

**Điều 2.** Chương trình đào tạo được thực hiện từ năm học 2022-2023. Trong quá trình thực hiện, Khoa Điều dưỡng – Kỹ thuật y học có nhiệm vụ báo cáo, đề xuất các cập nhật, đánh giá chương trình đào tạo để điều chỉnh cho phù hợp với thực tế nhu cầu chăm sóc sức khỏe.

**Điều 3.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Trưởng phòng Hành chính tổng hợp, Trưởng phòng Đào tạo đại học, Trưởng khoa Điều dưỡng – Kỹ thuật y học, các sinh viên và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như điều 4;
- Lưu: VT, ĐTDH\_NLNT.

**KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Hoàng Bắc**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
**HỘ SINH (MIDWIFERY)**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2164/QĐ-ĐHYD, ngày 30 / 8 /2022  
của Hiệu trưởng Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh)*

Mã ngành: 7720302 - Trình độ đào tạo: Đại học

Số năm đào tạo: 4 năm – Loại hình đào tạo: Chính quy

**I. CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

<b>PLO</b>	<b>Nội dung</b>	<b>KT</b>	<b>KN</b>	<b>TCTN</b>
PLO1	<p>Áp dụng những kiến thức nền tảng về các nguyên lý cơ bản, các quy luật tự nhiên, chính trị, xã hội và chuyên ngành giúp lập kế hoạch chăm sóc thích hợp trong lĩnh vực sức khỏe sinh sản (tiền sản, trong thai kỳ, chuyển dạ, sau sinh), phụ khoa, kế hoạch hóa gia đình và sơ sinh.</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>Giải thích các kiến thức cơ bản đến chuyên môn để hỗ trợ cho thực hành nghề nghiệp.</li> <li>Phân tích các kiến thức cơ bản đến chuyên môn để hỗ trợ cho thực hành nghề nghiệp.</li> <li>Tổng hợp các kiến thức cơ bản đến chuyên môn để hỗ trợ cho thực hành nghề nghiệp.</li> </ol>	X		X
PLO2	<p>Thực hiện chăm sóc sức khỏe sinh sản (tiền sản, trong thai kỳ, chuyển dạ, sau sinh), phụ khoa, kế hoạch hóa gia đình và sơ sinh dựa vào bằng chứng, tư duy phản biện.</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>Thực hiện được các qui trình chăm sóc chuyên ngành hộ sinh một cách độc lập.</li> <li>Phân biệt được các mức độ chứng cứ và cách áp dụng vào chăm sóc lâm sàng.</li> <li>Biện luận và ra quyết định các can thiệp hộ sinh trong thực hành lâm sàng.</li> </ol>		X	X
PLO3	<p>Thiết kế và thực hiện chương trình giáo dục sức khỏe hỗ trợ nâng cao sức khỏe sinh sản (tiền sản, trong thai kỳ,</p>		X	X

PLO	Nội dung	KT	KN	TCTN
	<p>chuyển dạ, sau sinh), phụ khoa, kế hoạch hóa gia đình và sơ sinh cho cá nhân, gia đình và cộng đồng phù hợp với pháp luật, văn hóa.</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Xây dựng kế hoạch và tài liệu giáo dục sức khỏe phù hợp với nhu cầu.</li> <li>2. Thực hiện tư vấn truyền thông giáo dục sức khỏe theo từng chủ đề.</li> <li>3. Đánh giá kết quả giáo dục sức khỏe và điều chỉnh kế hoạch giáo dục sức khỏe nếu chưa đạt được mục tiêu mong đợi.</li> </ol>			
PLO4	<p>Đạt năng lực cơ bản về nghiên cứu khoa học và có ý thức học tập suốt đời.</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Thực hiện được đề cương nghiên cứu khoa học dưới sự hướng dẫn.</li> <li>2. Tìm kiếm và đánh giá được bằng chứng khoa học.</li> <li>3. Tham gia các câu lạc bộ, hội thảo, khóa học cập nhật kiến thức chuyên môn.</li> </ol>	X	X	X
PLO5	<p>Giao tiếp, phối hợp hiệu quả trong học tập và thực hành lâm sàng.</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Lắng nghe, phản hồi và truyền thông tin chính xác với mọi người trong quá trình học tập và thực hành lâm sàng.</li> <li>2. Làm việc nhóm hiệu quả với tinh thần hợp tác, liên kết chặt chẽ với giảng viên, nhân viên y tế, bạn học trong học tập.</li> <li>3. Sử dụng các phương pháp, hình thức giao tiếp hiệu quả phù hợp với môi trường làm việc.</li> </ol>	X	X	X
PLO6	<p>Quản lý và sử dụng các nguồn lực hiện có hợp lý để đảm bảo an toàn, hiệu quả trong học tập, chăm sóc.</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Vận hành, bảo quản máy móc, trang thiết bị chuyên môn theo đúng hướng dẫn sử dụng.</li> </ol>	X		X

PLO	Nội dung	KT	KN	TCTN
	2. Đảm bảo an toàn trong chăm sóc. 3. Sử dụng hiệu quả các phương tiện hỗ trợ học tập (e-learning, thư viện)			
PLO7	Ứng dụng công nghệ thông tin trong học tập, nghiên cứu khoa học và thực hành nghề nghiệp. 1. Sử dụng được phần mềm công nghệ thông tin trong học tập, nghiên cứu khoa học. 2. Đảm bảo an toàn lao động và bảo vệ môi trường khi sử dụng công nghệ thông tin. 3. Tuân thủ vấn đề bảo mật thông tin và an ninh mạng.	X	X	
PLO8	Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 khung năng lực tiếng Anh của Việt Nam. 1. Giao tiếp được bằng tiếng Anh cơ bản với người bệnh và đồng nghiệp. 2. Đọc hiểu tài liệu chuyên môn tiếng Anh phục vụ việc học tập. 3. Tham khảo tài liệu chuyên môn bằng tiếng Anh trong lập kế hoạch chăm sóc.		X	
PLO9	Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, pháp luật. 1. Tuân thủ y đức và quy tắc ứng xử trong thực hành nghề nghiệp. 2. Tuân thủ nội quy, quy chế, quy định, nguyên tắc trong thực hành chuyên môn. 3. Thực hiện tốt trách nhiệm công dân.			X

## II. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra chương trình đào tạo theo Khung trình độ quốc gia bậc đại học

PLO	Kiến thức					Kỹ năng						Mức tự chủ và chịu trách nhiệm			
	KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TCTN1	TCTN2	TCTN3	TCTN4
PLO1	x	x		x									x		
PLO2				x		x		x				x	x	x	x
PLO3	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
PLO4	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
PLO5	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
PLO6					x	x	x								x
PLO7		x	x												
PLO8											x				
PLO9			x	x				x						x	

Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và chịu trách nhiệm
<p><b>KT1:</b> Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo</p> <p><b>KT2:</b> Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật</p> <p><b>KT3:</b> Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc</p> <p><b>KT4:</b> Kiến thức về lập kế hoạch tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể</p> <p><b>KT5:</b> Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.</p>	<p><b>KN1:</b> Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp</p> <p><b>KN2:</b> Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.</p> <p><b>KN3:</b> Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.</p> <p><b>KN4:</b> Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm</p> <p><b>KN5:</b> Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp</p> <p><b>KN6:</b> Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.</p>	<p><b>TCTN1:</b> Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm</p> <p><b>TCTN2:</b> Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định</p> <p><b>TCTN3:</b> Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân</p> <p><b>TCTN4:</b> Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả hoạt động.</p>

### III. Chương trình khung chương trình đào tạo đại học

#### 1. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo

TT	Khối lượng học tập	Số tín chỉ	
		Lý thuyết	Thực hành
1	<b>Kiến thức giáo dục đại cương tối thiểu</b> (chưa kể các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng – an ninh) Kiến thức đại cương bắt buộc Kiến thức đại cương tự chọn	20	7
2	<b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tối thiểu</b> , trong đó:	59	43
	- Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc	25	3
	- Kiến thức ngành bắt buộc	28	34
	- Kiến thức định hướng chuyên ngành tự chọn	6	6
3	- Khoá luận hoặc Cập nhật kiến thức thực hành nghề nghiệp	3	4
<b>Tổng cộng</b>		<b>82</b>	<b>54</b>
		<b>136</b>	

## 2. Cấu trúc chương trình chi tiết

TT	MSHP	Tên học phần	Tổng số	Phân bố tín chỉ		Ghi chú
				LT	TH	
<b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>						
1.	71001001	Triết học Mác –Lênin	3	2	1	
2.	71001002	Kinh tế chính trị Mác –Lênin	2	1	1	
3	71001003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	1	1	
4	71001004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1	1	
5	71001005	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	1	1	
6	71001610	Xác suất – Thống kê y học	2	2	0	
7	71001611	Vật lý – Lý sinh	2	2	0	
8	71001612	Hóa học	2	2	0	
9	71001613	Sinh học và di truyền	2	2	0	
10	71001605	Thực hành tin học ứng dụng	2	0	2	
11	61086070	Tiếng Anh giao tiếp trong thực hành nghề nghiệp	3	3	0	
12	71001618	Tiếng Anh chuyên ngành hộ sinh	2	2	0	
13	71001014	Giáo dục quốc phòng – An ninh	4	4	0	
14	71001015	Thực hành giáo dục quốc phòng – An ninh	2	0	2	
15	71001011	Giáo dục thể chất 1	1	0	1	
16	71001012	Giáo dục thể chất 2	1	0	1	
17	71001013	Giáo dục thể chất 3	1	0	1	
<b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>						
<i>Kiến thức cơ sở ngành</i>						
18	61002020	Giải phẫu học	3	2	1	
19	61002021	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	2	2	0	
20	61002022	Sinh lý học	3	2	1	
21	61002023	Vi sinh – ký sinh trùng	2	2	0	
22	61002024	Hoá sinh	2	2	0	
23	61002025	Tổ chức y tế	2	2	0	
24	61002026	Tâm lý y học	1	1	0	
25	61002027	Đạo đức nghề nghiệp	1	1	0	
26	61002028	Dịch tễ học	2	2	0	
27	61002029	Dinh dưỡng – Tiết chế	2	2	0	
28	61002030	Sức khỏe môi trường - Nâng cao sức khỏe hành vi con người	2	2	0	
29	61002034	Dược lý	2	2	0	

TT	MSHP	Tên học phần	Tổng số	Phân bố tín chỉ		Ghi chú
				LT	TH	
30	61002032	Bệnh học nội khoa – ngoại khoa	2	2	0	
31	61002051	Nghiên cứu khoa học-Thực hành dựa trên chứng cứ	2	1	1	
<i>Kiến thức ngành bắt buộc</i>						
32	61073041	Kỹ năng giao tiếp trong thực hành nghề nghiệp	2	1	1	
33	61073042	Giáo dục sức khoẻ trong thực hành nghề nghiệp	1	1	0	
34	61073043	Chăm sóc sức khỏe người bệnh nội – ngoại khoa	2	2	0	
35	61073084	Điều dưỡng cơ sở 1	2	2	0	
36	61073085	Điều dưỡng cơ sở 2	2	2	0	
37	61073047	Chăm sóc sức khỏe phụ nữ	2	2	0	
38	61073048	Kế hoạch hóa gia đình.	2	2	0	
39	61073051	Thực tập chăm sóc thai kỳ bình thường.	1	0	1	
40	61073052	Chăm sóc thai kỳ nguy cơ.	3	2	1	
41	61073053	Thực tập chăm sóc thai kỳ nguy cơ.	2	0	2	
42	61073055	Thực tập chăm sóc thai phụ chuyên dạ và sinh thường.	2	0	2	
43	61073058	Chăm sóc sau sinh.	2	1	1	
44	61073059	Thực tập chăm sóc sau sinh.	2	0	2	
45	61073060	Chăm sóc người bệnh hồi sức và chăm sóc tích cực sản phụ khoa.	2	2	0	
45	61073061	Thực tập chăm sóc người bệnh hồi sức và chăm sóc tích cực sản phụ khoa.	2	0	2	
46	61073062	Chăm sóc trẻ dưới 5 tuổi.	2	2	0	
47	61073063	Thực tập chăm sóc trẻ dưới 5 tuổi.	2	0	2	
48	61073065	Lãnh đạo và quản lý Hộ sinh.	2	1	1	
49	61073067	Thực hành Điều dưỡng cơ sở 1	1	0	1	
50	61073068	Thực hành Điều dưỡng cơ sở 2	2	0	2	
51	61073069	Thực tập kỹ thuật điều dưỡng cơ bản và chăm sóc sức khỏe người bệnh nội – ngoại khoa.	2	0	2	
52	61073070	Chăm sóc sức khỏe người bệnh truyền nhiễm.	1	1	0	
53	61073071	Thực tập chăm sóc sức khỏe người bệnh truyền nhiễm.	1	0	1	
54	61073072	Kiểm soát nhiễm khuẩn trong thực hành nghề nghiệp	1	1	1	
55	61073074	Thực tập chăm sóc sức khỏe phụ nữ	1	0	1	

TT	MSHP	Tên học phần	Tổng số	Phân bố tín chỉ		Ghi chú
				LT	TH	
56	61073075	Thực tập kế hoạch hóa gia đình	1	0	1	
57	61073076	Chăm sóc thai kỳ bình thường.	1	1	0	
58	61073077	Chăm sóc thai phụ chuyên dạ và sinh thường.	3	2	1	
59	61073078	Chăm sóc thai phụ chuyên dạ và sinh khó.	3	2	1	
60	61073079	Thực tập chăm sóc thai phụ chuyên dạ và sinh khó	2	0	2	
61	61073080	Thực tập chăm sóc thai phụ chuyên dạ và sinh khó nâng cao	2	0	2	
62	61073081	Chăm sóc sức khỏe sinh sản cộng đồng.	1	1	0	
63	61073082	Thực tập chăm sóc sức khỏe sinh sản cộng đồng.	1	0	1	
64	61073083	Thực tập nghề nghiệp	3	0	3	
<i>Kiến thức ngành tự chọn</i>						
Nhóm 1						
65	61075067	Chăm sóc sức khỏe phụ nữ nâng cao – phục hồi chức năng	2	2	0	
66	61075068	Thực tập chăm sóc sức khỏe phụ nữ nâng cao.	2	0	2	
67	61075069	Hộ sinh phòng mổ	2	2		
68	61075070	Thực tập Hộ sinh phòng mổ	2	0	2	
69	61075071	Chăm sóc sơ sinh nâng cao	2	2	0	
70	61075072	Thực tập chăm sóc sơ sinh nâng cao	2	0	2	
Nhóm 2			12	6	6	
71	61075073	Chăm sóc phụ nữ, bà mẹ, sơ sinh nhiễm HIV/AIDS và hội chứng nghiện.	2	2	0	
72	61075074	Thực tập chăm sóc phụ nữ, bà mẹ, sơ sinh nhiễm HIV/AIDS và hội chứng nghiện.	2	0	2	
73	61075075	Chăm sóc sức khỏe người hiêm muện.	2	2		
74	61075076	Thực tập chăm sóc sức khỏe người hiêm muện.	2	0	2	

TT	MSHP	Tên học phần	Tổng số	Phân bố tín chỉ		Ghi chú
				LT	TH	
75	61075077	Chăm sóc người bệnh ung thư phụ khoa	2	2	0	
76	61075078	Thực tập chăm sóc người bệnh ung thư phụ khoa	2	0	2	
<b>Khoá luận tốt nghiệp / Cập nhật kiến thức thực hành nghề nghiệp</b>						
<i>Khoá luận tốt nghiệp</i>						
79	61076100	Khoá luận tốt nghiệp	7			
<i>Cập nhật kiến thức thực hành nghề nghiệp</i>						
80	61076079	Chuyên đề phụ nữ - kế hoạch gia đình.	2	1	1	
81	61076080	Chuyên đề trong kỳ thai nghén và chuyển dạ	3	1	2	
82	61076081	Chuyên đề sau đẻ và sơ sinh	2	1	1	
<b>Tổng</b>			7	3	4	



TT	MSHP	Tên học phần	PLO									
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	
22.	61002024	Hoá sinh	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I
23.	61002025	Tổ chức y tế	I,A	I	I	I	I	I	I	I	I	I
24.	61002026	Tâm lý y học	R,A	R	I	I	I	I	I	I	I	I
25.	61002027	Đạo đức nghề nghiệp	M,A	R	I	I	R	R	I	I	R	
26.	61002028	Dịch tễ học	R,A	R	I	I	I	I	I	I	I	I
27.	61002029	Dinh dưỡng – Tiết chế	M,A	M	R	I	R	R	I	I	I	
28.	61002030	Sức khỏe môi trường - Nâng cao sức khỏe hành vi con người	R,A	R	I	I	I	I	I	I	I	I
29.	61002034	Dược lý	I,A	R	I	I	I	I	I	I	I	I
30.	61002032	Bệnh học nội khoa – ngoại khoa	I,A	I	I	I	I	I	I	I	I	I
31.	61002051	Nghiên cứu khoa học-Thực hành dựa trên chứng cứ	R,A	R	R	R	M	M	R	M	I	
32.	61073041	Kỹ năng giao tiếp trong thực hành nghề nghiệp	I,A	M	R	R	M	R	I	I	I	
33.	61073042	Giáo dục sức khoẻ trong thực hành nghề nghiệp	I,A	M	M, A	R	R	R	I	I	I	
34.	61073043	Chăm sóc sức khỏe người bệnh nội – ngoại khoa	R,A	R	R	R	R	R	I	I	I	
35.	61073084	Điều dưỡng cơ sở 1	M,A	M	R	R	M	M	I	I	I	
36.	61073085	Điều dưỡng cơ sở 2	M,A	M	R	R	M	M	I	I	I	
37.	61073047	Chăm sóc sức khỏe phụ nữ	M,A	M	R	R	M	M	I	I	I	
38.	61073048	Kế hoạch hóa gia đình.	M,A	M	R	R	M	M	I	I	I	
39.	61073051	Thực tập chăm sóc thai kỳ bình thường.	M,A	M/A	R	R	M	M	I	I	R	
40.	61073052	Chăm sóc thai kỳ nguy cơ.	M,A	M/A	R	R	M	M	I	I	I	
41.	61073053	Thực tập chăm sóc thai kỳ nguy cơ.	M	M/A	R	R	M	M	I	I	R	
42.	61073055	Thực tập chăm sóc thai phụ chuyển dạ và sinh thường.	M,A	M/A	R	R	M	M	I	I	R	
43.	61073058	Chăm sóc sau sinh.	M,A	M/A	R	R	M	M	I	I	I	
44.	61073059	Thực tập chăm sóc sau sinh.	M,A	M/A	R	R	M	M	I	I	R	

TT	MSHP	Tên học phần	PLO								
			1	2	3	4	5	6	7	8	9
45.	61073060	Chăm sóc người bệnh hồi sức và chăm sóc tích cực sản phụ khoa.	M,A	M	R	R	M	M	I	I	I
46.	61073061	Thực tập chăm sóc người bệnh hồi sức và chăm sóc tích cực sản phụ khoa.	M	M,A	R	R	M	M	I	I	R
47.	61073062	Chăm sóc trẻ dưới 5 tuổi.	M,A	M	R	R	R	R	I	I	I
48.	61073063	Thực tập chăm sóc trẻ dưới 5 tuổi.	M	M,A	R	R	R	R	I	I	R
49.	61073065	Lãnh đạo và quản lý Hộ sinh.	M,A	M	I	I	R	R	I	I	R
50.	61073067	Thực hành Điều dưỡng cơ sở 1	M	M,A	R	R	M	M	I	I	I
51.	61073068	Thực hành Điều dưỡng cơ sở 2	M	M,A	R	R	M	M	I	I	I
52.	61073069	Thực tập kỹ thuật điều dưỡng cơ bản và chăm sóc sức khỏe người bệnh nội – ngoại khoa.	M	M,A	R	R	M	M	I	I	I
53.	61073070	Chăm sóc sức khỏe người bệnh truyền nhiễm.	R	R	R	R	R	R	I	I	I
54.	61073071	Thực tập chăm sóc sức khỏe người bệnh truyền nhiễm.	R	R	R	R	R	R	I	I	I
55.	61073072	Kiểm soát nhiễm khuẩn trong thực hành nghề nghiệp	M,A	M,A	R	R	R	R	I	I	I
56.	61073073	Thực hành kiểm soát nhiễm khuẩn trong thực hành nghề nghiệp	M	M,A	R	R	R	R	I	I	I
57.	61073074	Thực tập chăm sóc sức khỏe phụ nữ	M	M,A	R	R	M	M	I	I	I
58.	61073075	Thực tập kế hoạch hóa gia đình	M	M,A	I, R	I, R	M	M	I	I	R
59.	61073076	Chăm sóc thai kỳ bình thường.	M,A	M,A	I, R	I, R	M	M	I	I	I
60.	61073077	Chăm sóc thai phụ chuyển dạ và sinh thường.	M,A	M,A	I, R	I, R	M	M	I	I	I
61.	61073078	Chăm sóc thai phụ chuyển dạ và sinh khó.	M,A	M,A	R	R	M	M	I	I	I
62.	61073079	Thực tập chăm sóc thai phụ chuyển dạ và sinh khó	M,A	M,A	R	R	M	M	I	I	R

TT	MSHP	Tên học phần	PLO								
			1	2	3	4	5	6	7	8	9
63.	61073080	Thực tập chăm sóc thai phụ chuyên dạ và sinh khó nâng cao	M	M,A	R	R	M	M	I	I	R
64.	61073081	Chăm sóc sức khỏe sinh sản cộng đồng.	M	M	M	R	R	R	I	I	I
65.	61073082	Thực tập chăm sóc sức khỏe sinh sản cộng đồng.	M	M	M	R	R	R	I	I	R
66.	61073083	Thực tập nghề nghiệp	M	M,A	M	R	M	M	I	I	R
67.	61075067	Chăm sóc sức khoẻ phụ nữ nâng cao – phục hồi chức năng	M,A	M	R	R	M	M	I	I	I
68.	61075068	Thực tập chăm sóc sức khoẻ phụ nữ nâng cao.	M,A	M	R	R	M	M	I	I	I
69.	61075069	Hộ sinh phòng mổ	M,A	M	R	R	M	M	I	I	I
70.	61075070	Thực tập Hộ sinh phòng mổ	M,A	M	R	R	M	M	I	I	R
71.	61075071	Chăm sóc sơ sinh nâng cao	M,A	M	R	R	M	M	I	I	I
72.	61075072	Thực tập chăm sóc sơ sinh nâng cao	M,A	M	R	R	M	M	I	I	R
73.	61075073	Chăm sóc phụ nữ, bà mẹ, sơ sinh nhiễm HIV/AIDS và hội chứng nghiện.	M,A	M	R	R	R	R	I	I	I
74.	61075074	Thực tập chăm sóc phụ nữ, bà mẹ, sơ sinh nhiễm HIV/AIDS và hội chứng nghiện.	M,A	M	R	R	R	R	I	I	I
75.	61075075	Chăm sóc sức khoẻ người hiếm muộn.	M,A	M	R	R	R	R	I	I	I
76.	61075076	Thực tập chăm sóc sức khoẻ người hiếm muộn.	M,A	M	R	R	R	R	I	I	R
77.	61075077	Chăm sóc người bệnh ung thư phụ khoa	M,A	M	R	R	R	R	I	I	I
78.	61075078	Thực tập chăm sóc người bệnh ung thư phụ khoa	M,A	M	R	R	R	R	I	I	R
79.	61076079	Chuyên đề phụ nữ - kế hoạch gia đình.	M	M	R	R	M	M	M	M	R
80.	61076080	Chuyên đề trong kỳ thai nghén và chuyển dạ	M	M	R	R	M	M	M	M	R
81.	61076081	Chuyên đề sau đẻ và sơ sinh	M	M	R	R	M	M	M	M	R
82.	61076100	Khoá luận tốt nghiệp	M	M	R	R	M	M	M	M	R

Mức độ đóng góp của các học phần đối với việc đạt được PLO/PI (các mức I, R, M):

**I (Introduced):** Học phần có sự hỗ trợ đạt được CĐR của CTĐT (PLO/PI) và ở mức giới thiệu/bắt đầu.

**R (Reinforced):** Học phần có sự hỗ trợ đạt được CĐR của CTĐT (PLO/PI) và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, ...

**M (Mastery):** Học phần hỗ trợ mạnh mẽ người học trong việc thuần thục/thành thạo hay đạt được CĐR của CTĐT. Nếu người học hoàn thành tốt học phần này thì xem như người học đã ở mức thuần thục/thành thạo một nội hàm quan trọng (còn gọi là chỉ số đánh giá kết quả thực hiện PI - Performance Indicator) của CĐR của CTĐT (PLO) hoặc thậm chí thuần thục/thành thạo toàn bộ CĐR CTĐT (PLO) đó.

**A (Assessed):** Học phần cốt lõi là học phần cần được thu thập dữ liệu để đo lường đánh giá mức độ người học đạt được các PLO/PI. Các học phần cốt lõi có thể hỗ trợ cho các PI với một trong các mức M, R, I và được ký hiệu tương ứng là M, A hoặc R, A hoặc I, A.